AGIFISH Co.

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**265,207,247,421**	**278,945,451,512**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**3,511,401,303**	**2,310,058,540**
1. Tiền	111		3,511,401,303	2,310,058,540
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**64,397,556,565**	**63,069,333,449**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	445,657,867,151	449,324,834,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6,158,370,692	1,723,714,570
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	177,472,397,465	176,911,863,483
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(564,891,078,743)	(564,891,078,743)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**157,436,224,509**	**173,893,676,004**
1. Hàng tồn kho	141		163,105,733,950	179,563,185,445
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5,669,509,441)	(5,669,509,441)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,862,065,044**	**39,672,383,519**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32,953,511,904	33,202,347,832
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,908,553,140	6,470,035,687
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**249,434,695,152**	**255,848,880,539**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**190,007,839,643**	**194,502,736,743**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	124,812,337,243	129,182,805,245
Nguyên giá	222		*622,033,026,323*	*620,458,026,323*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(497,220,689,080)*	*(491,275,221,078)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	65,195,502,400	65,319,931,498
Nguyên giá	228		*67,803,692,453*	*67,803,692,453*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(2,608,190,053)*	*(2,483,760,955)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**24,541,658,097**	**24,541,658,097**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	24,541,658,097	24,541,658,097
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34,885,197,412**	**36,804,485,699**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	34,885,197,412	36,804,485,699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**514,641,942,573**	**534,794,332,051**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**580,992,957,075**	**595,688,213,963**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**575,201,537,838**	**589,957,117,876**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	68,509,173,527	75,371,684,484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3,785,694,957	4,703,586,308
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2,431,666,672	1,140,242,933
4. Phải trả người lao động	314		13,501,802,773	14,282,868,613
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	5,572,925,843	7,812,164,070
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5,148,477,247	4,737,648,394
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	476,246,473,997	481,903,600,252
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5,322,822	5,322,822
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**5,791,419,237**	**5,731,096,087**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		215,757,587	136,363,637
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	5,575,661,650	5,594,732,450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(66,351,014,502)**	**(60,893,881,912)**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**(66,351,014,502)**	**(60,893,881,912)**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(760,245,694,969)	(754,788,562,379)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(754,788,562,379)	(532,515,251,690)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5,457,132,590)	(222,273,310,689)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**514,641,942,573**	**534,794,332,051**

		-	-	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		79,716,351,152	79,716,351,152
5.	Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
	Dollar Mỹ (USD)		39,329.07	39,329.07
	Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
	Dollar Úc (AUD)		1,476.55	1,476.55
	…		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 17 tháng 06 năm 2021.

Hùyh Xuân Vinh
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600583588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG T.P LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	163,944,733,118	173,342,102,242	163,944,733,118	173,342,102,242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	685,739,053	1,052,826,321	685,739,053	1,052,826,321
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	163,258,994,065	172,289,275,921	163,258,994,065	172,289,275,921
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	144,679,554,782	151,031,305,056	144,679,554,782	151,031,305,056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18,579,439,283	21,257,970,865	18,579,439,283	21,257,970,865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	200,722,490	325,020,739	200,722,490	325,020,739
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9,479,472,191	10,556,320,398	9,479,472,191	10,556,320,398
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*9,465,829,183*	*10,537,274,828*	9,465,829,183	10,537,274,828
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	10,464,721,048	9,176,989,890	10,464,721,048	9,176,989,890
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	2,851,455,471	3,248,481,500	2,851,455,471	3,248,481,500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,015,486,937)	(1,398,800,184)	(4,015,486,937)	(1,398,800,184)
11. Thu nhập khác	31	6.7	-	469,752,619	-	469,752,619
12. Chi phí khác	32	6.8	1,441,645,653	1,161,197,134	1,441,645,653	1,161,197,134
13. Lợi nhuận khác	40		(1,441,645,653)	(691,444,515)	(1,441,645,653)	(691,444,515)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5,457,132,590)	(2,090,244,699)	(5,457,132,590)	(2,090,244,699)
					-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,457,132,590)	(2,090,244,699)	(5,457,132,590)	(2,090,244,699)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(194)	(74)	(194)	(74)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(194)	(74)	(194)	(74)

An Giang, ngày 17 tháng 06 năm 2021.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600583588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG TP.LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(5,457,132,590)***	***(2,090,244,699)***	***(5,457,132,590)***	***(2,090,244,699)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,069,897,100	8,296,098,002	***6,069,897,100***	***8,296,098,002***
- Các khoản dự phòng	03					
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(472,222,972)		***(472,222,972)***
- Chi phí lãi vay	06		9,465,829,183	10,537,274,828	***9,465,829,183***	***10,537,274,828***
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***10,078,593,693***	***16,270,905,159***	***10,078,593,693***	***16,270,905,159***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,517,904,641)	(9,973,071,331)	***(1,517,904,641)***	***(9,973,071,331)***
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16,457,451,495	(29,028,187,939)	***16,457,451,495***	***(29,028,187,939)***
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9,117,524,583)	31,030,884,045	***(9,117,524,583)***	***31,030,884,045***
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,919,288,287	1,589,801,149	***1,919,288,287***	***1,589,801,149***
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,214,120,090)	(10,537,274,828)	***(10,214,120,090)***	***(10,537,274,828)***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			333,441,813		***333,441,813***
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7,605,784,161***	***(313,501,932)***	***7,605,784,161***	***(313,501,932)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(541,092,508)	(2,714,936,079)	***(541,092,508)***	***(2,714,936,079)***
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			449,752,619		***449,752,619***
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,558,158	2,470,353		*2,470,353*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*(539,534,350)*	*(2,262,713,107)*		*(2,262,713,107)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		143,887,527,051	149,122,968,200	*143,887,527,051*	*149,122,968,200*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(149,752,434,099)	(144,028,160,534)	*(149,752,434,099)*	*(144,028,160,534)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(5,864,907,048)*	*5,094,807,666*	*(5,864,907,048)*	*5,094,807,666*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**1,201,342,763**	**2,518,592,627**	**1,740,877,113**	*2,518,592,627*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**2,310,058,540**	**5,599,622,368**	**2,310,058,540**	**5,599,622,368**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**3,511,401,303**	**8,118,214,995**	**4,050,935,653**	**8,118,214,995**

An Giang, ngày 17 tháng 06 năm 2021.

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Nguyễn Văn Kỷ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

1.2.Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	**Số Năm**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m^2 có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nữa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và vác văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá tri tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .
Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	2,656,047,512	1,089,261,674
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	855,353,791	1,220,796,866
Các khoản tương đương tiền (**)		
Cộng	**3,511,401,303**	**2,310,058,540**

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
		VND		VND
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	**212,600,000**	**(212,600,000)**	**212,600,000**	(212,600,000)
Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
	-			
Cộng	**212,600,000**	**(212,600,000)**	**212,600,000**	**(212,600,000)**

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2021 EUR	31/03/2021 USD	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng			230,012,586,480	234,243,758,428
-Khách hàng trong nước		9,371,839.08	215,645,280,671	215,081,075,711
-Khách hàng nước ngoài				
Cộng phải thu khách hàng		**9,371,839.08**	**445,657,867,151**	**449,324,834,139**
			-	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
*** Phải thu khách hàng**				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	947,653,898	947,653,898
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	7,533,900	7,533,900

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2021 EUR	31/03/2021 USD	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhà cung cấp trong nước			6,158,370,692	1,723,714,570
Nhà cung cấp nước ngoài				
Cộng		**0.00**	**6,158,370,692**	**1,723,714,570**
			-	-

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tạm ứng cho nhân viên	1,829,776,264	1,316,415,957
Ký cược, ký quỹ	225,000,000	225,000,000
Tạm ứng Công ty CP NTS Việt Phú	100,000,000,000	100,000,000,000
Tạm ứng Công ty 1TV Thủy Sản Hưng Thành	75,000,000,000	75,000,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	186,685,962	186,685,962
Các khoản phải thu khác	230,935,239	183,761,564
Cộng	**177,472,397,465**	**176,911,863,483**

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/03/2021 USD	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Khách hàng trong nước		(187,160,289,164)	(187,160,289,164)
Khách hàng nước ngoài	9,347,287.08	(377,730,789,579)	(377,730,789,579)
Cộng	**9,347,287.08**	**(564,891,078,743)**	**(564,891,078,743)**

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021 VND		01/01/2021 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	39,794,020,367		18,372,657,117	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	619,893,381		508,486,772	
Chi phí SXKD dở dang	15,527,716,460		35,939,941,585	
Thành phẩm tồn kho	107,164,103,742	(5,669,509,441)	124,742,099,971	(5,669,509,441)
Thành phẩm gửi đi bán				
Hàng hóa tồn kho				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**163,105,733,950**	**(5,669,509,441)**	**179,563,185,445**	**(5,669,509,441)**

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	583 062 362	597 383 506
Chi phí sửa chữa, bảo trì	934 641 665	1 505 629 451
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	101 283 002	111 558 253
Chi phí trả trước khác	86 572 772	128 226 335
Cộng	**1,705,559,801**	**2,342,797,545**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền thuê đất trả trước	**33 179 637 611**	**34 461 688 154**
Cộng	**33,179,637,611**	**34,461,688,154**

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế TNDN	6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế TNCN	442,245,732	3,728,279
Cộng	**6,908,553,140**	**6,470,035,687**

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 27

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,176,453	215,516,000	67,803,692,453
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số cuối năm	67,588,176,453	215,516,000	67,803,692,453

Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu năm	2,268,244,955	215,516,000	2,483,760,955
Tăng trong năm	124,429,098		124,429,098
- Khấu hao trong năm	*124,429,098*		124,429,098
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	2,392,674,053	215,516,000	2,608,190,053
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	65,319,931,498		65,319,931,498
Số cuối năm	65,195,502,400		65,195,502,400

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Day chuyền ngâm cá - F7	81,658,097	81,658,097
Dàn ngưng - F7	960,000,000	960,000,000
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	**24,541,658,097**	**24,541,658,097**

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021 USD	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Nhà cung cấp trong nước		67,608,515,437	74,471,026,394
Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	900,658,090	900,658,090
Cộng		**68,509,173,527**	**75,371,684,484**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021 USD	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Khách hàng trong nước		2,728,311,414	3,625,677,979
Khách hàng nước ngoài	46,141.24	1,057,383,543	1,077,908,329
Cộng	**46,141.24**	**3,785,694,957**	**4,703,586,308**

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,879,738,803	1,044,239,216
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	10,735,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	447,402,232	
Thuế tài nguyên	8,521,920	
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
Cộng	**2,431,666,672**	**1,140,242,933**

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Lãi vay ngân hàng		748 290 907
Chi phí thuê kho, thuê ao	229 078 351	229 078 351
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	861 362 931	1,813,053,010
Chi phí điện phục vụ SX		786,554,255
Chi phí hoa hồng môi giới	4 046 490 971	4 014 580 911
Chi phí thuê đất	225 163 590	
Chi phí nuôi cá	5 830 000	15 606 636
Chi phí kiểm toán	205 000 000	205 000 000
Cộng	**5,572,925,843**	**7,812,164,070**

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	1,700,595,662	1,787,845,311
Bảo hiểm xã hội	1,219,384,623	1,254,558,791
Bảo hiểm thất nghiệp	132,130,627	134,877,957
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả khác cho Công Đoàn	500,000,000	1,000,000,000
Công ty Hùng Vương ứng	1 036 000 000	
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	257,740,785	257,740,785
Cộng	**5,148,477,247**	**4,737,648,394**

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

(*) Chi tiết cổ tức phải trả

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương	*18,810,000*	*18,810,000*
Lê Văn Uyển	*15,798,500*	*15,798,500*
Các cổ đông khác	517,050	517,050
Cộng	**35,125,550**	**35,125,550**

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay ngắn hạn (*)	474,246,473,997	473,903,600,252
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	2,000,000,000	8,000,000,000
Cộng	**476,246,473,997**	**481,903,600,252**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		**474,246,473,997**	
VietcomBank AG		94,117,598,814	8,0%/năm
PGBank AG		372,928,875,183	7,9 %/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		7,200,000,000	9,3 %/năm
Cá nhân			
Cộng		**474,246,473,997**	

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	5 575 661 650	5 594 732 450
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	**5,575,661,650**	**5,594,732,450**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 28

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
Cộng	**281,097,430,000**	**281,097,430,000**

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	255,544,500,000	255,544,500,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	**0**	**220,941,068,756**
Cổ tức, lợi nhuận năm 2012		*12,779,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2013		*25,554,450,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2014		*32,765,387,656*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2015		*70,274,357,500*

d . Cổ phiếu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

Cổ phiếu phổ thông	28,109,743	28,109,743
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	28,109,743	28,109,743
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2021	**01/01/2021**
	VND	VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,322,822	5,322,822
Cộng	**5,322,822**	**5,322,822**

5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm nay	**Năm trước**
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	**-754,788,562,379**	**-532,515,251,690**
Tăng	**-5,457,132,590**	**-222,273,310,689**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm	*-5,457,132,590*	*-222,273,310,689*
Tăng khác		
Giảm		**0**
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		
Trích Quỹ khen thưởng		
Trích Quỹ phúc lợi		
Cổ tức đã trả		
Giảm khác		
- Chi nộp phạt vi phạm hành chánh		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	**-760,245,694,969**	**-754,788,562,379**

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	*49,542,968,392*	*78,775,285,335*
Doanh thu bán cá nội địa	*52,801,119,826*	*53,879,040,859*
Doanh thu bán phụ phẩm	*4,808,059,572*	*5,343,647,714*
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá		*1,572,821,000*
Doanh thu bán hàng hóa khác		
Cá giống		
Thuốc		*324,075,000*
Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...		
Bao bì	*45,394,327*	*26,199,999*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*72,174,000*	*83,052,000*
Doanh thu gia công		
Gia công cá tra	*51,397,688,633*	*24,900,015,336*
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	*4,522,711,859*	*7,864,858,940*
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*754,616,509*	*573,106,059*
Cộng	**163,944,733,118**	**173,342,102,242**

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chiết khấu thương mại	*679,573,905*	*958,194,642*
Giảm giá hàng bán	*0*	*77,952,000*
Hàng bán bị trả lại	*6,165,148*	*16,679,679*
Cộng	**685,739,053**	**1,052,826,321**

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	*49,542,968,392*	*78,697,333,335*
Doanh thu thuần bán cá nội địa	*52,115,380,773*	*52,904,166,538*
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	*4,808,059,572*	*5,343,647,714*
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá		*1,572,821,000*
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
Cá giống		
Thuốc, bột		*324,075,000*
Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm		
Bao bì	*45,394,327*	*26,199,999*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*72,174,000*	*83,052,000*
Doanh thu gia công		
Gia công cá tra	*51,397,688,633*	*24,900,015,336*
Tái chế, thay bao bì		
Gia công thức ăn chăn nuôi		
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	*4,522,711,859*	*7,864,858,940*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	*754,616,509*	*573,106,059*
Cộng	**163,258,994,065**	**172,289,275,921**

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	*43,487,113,457*	*61,178,222,391*
Giá vốn bán cá nội địa	*45,723,217,006*	*44,914,506,843*
Giá vốn bán phụ phẩm	*4,808,072,022*	*5,343,647,714*

Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá		*1,516,485,062*
Giá vốn bán hàng hóa khác		
Cá giống		
Thuốc, bột		*324,075,000*
Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC		
Bao bì	*2,680,720*	*26,199,999*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*750,162,422*	*640,156,101*
Gía vốn gia công		
Gia công cá tra fillet	*47,883,847,881*	*32,896,313,322*
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	*1,930,632,380*	*4,064,666,380*
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	*93,828,894*	*127,032,244*
Cộng	**144,679,554,782**	**151,031,305,056**

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*199,164,332*	*322,550,386*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi tiền gửi	*1,558,158*	*2,470,353*
Cộng	**200,722,490**	**325,020,739**
Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương		

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	*9,465,829,183*	*10,537,274,828*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*13,643,008*	*19,045,570*
Cộng	**9,479,472,191**	**10,556,320,398**

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Thu bán phế liệu		*287,934,437*
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		*181,818,182*
Cộng	**0**	**469,752,619**

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phi các ao không còn nuôi	*1,261,226,801*	*1,134,941,786*
Bị phạt thuế, truy nộp thuế, chậm nộp BHXH	*53,311,473*	
Lãi trả chậm tiền vay		*5,329,708*
Chi phí thanh lý TSCĐ, nguyên vật liệu		*10,925,640*
Các khoản chi phí khác	*127,107,379*	*10,000,000*
Cộng	**1,441,645,653**	**1,161,197,134**

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	*1,296,606,008*	*1,392,597,356*
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	*2,210,627,749*	*288,324,846*
Chi phí công cụ, đồ dùng		*13,750,000*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*13,390,152*	*13,390,152*

Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	*1,397,200,913*	*1,983,285,317*
Chi phí hoa hồng	*129,967,060*	*275,471,921*
Chi phí vận chuyển	*4,700,509,592*	*4,492,303,558*
Phí thuê kho	*340,651,500*	*292,837,500*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*375,768,074*	*318,436,131*
Phí luật sư		
Chi phí bằng tiền khác		*106,593,109*
Cộng	**10,464,721,048**	**9,176,989,890**

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	**Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021** VND	**Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020** VND
Chi phí nhân viên quản lý	*1,390,422,075*	*1,459,593,123*
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		
Chi phí đồ dùng văn phòng	*54,253,998*	*11,438,748*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*153,947,586*	*159,475,017*
Thuế, phí và lệ phí	*297,512,223*	*377,131,940*
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*360,604,453*	*504,627,657*
Trích bổ sung quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí bằng tiền khác	*594,715,136*	*736,215,015*
Cộng	**2,851,455,471**	**3,248,481,500**

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên liệu	*48,329,818,113*	*78,670,896,541*
Chi phí nhân công	*7,476,086,160*	*10,379,664,381*
Chi phí sản xuất chung	*31,645,120,506*	*33,873,992,683*
Chi phí bán hàng	*10,464,721,048*	*9,176,989,890*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	*2,851,455,471*	*3,248,481,500*
Cộng	**100,767,201,298**	**135,350,024,995**

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**(5,457,132,590)**

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quí 1 năm 2021	Quí 1 năm 2020
Xuất khẩu	49,542,968,392	78,697,333,335
Trong nước	113,716,025,673	93,591,942,586
Cộng	**163,258,994,065**	**172,289,275,921**

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

An Giang, ngày 17 tháng 06 năm 2021.

Huỳnh Xuân Vinh
Người lập biểu/Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**185,280,885,199**	**421,900,384,177**	**12,268,436,425**	**891,402,340**	**116,918,182**	**620,458,026,323**
Tăng trong năm	**0**	**1,575,000,000**	**0**	**0**	**0**	**1,575,000,000**
- Mua trong năm		1,575,000,000				1,575,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	**185,280,885,199**	**423,475,384,177**	**12,268,436,425**	**891,402,340**	**116,918,182**	**622,033,026,323**
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	**100,584,854,026**	**385,199,583,634**	**4,486,166,437**	**890,608,631**	**114,008,350**	**491,275,221,078**
Tăng trong năm	**1,994,661,966**	**3,802,966,816**	**146,966,265**	**0**	**872,955**	**5,945,468,002**
- Khấu hao trong năm	1,994,661,966	3,802,966,816	146,966,265		872,955	5,945,468,002
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	**102,579,515,992**	**389,002,550,450**	**4,633,132,702**	**890,608,631**	**114,881,305**	**497,220,689,080**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	84,696,031,173	36,700,800,543	7,782,269,988	793,709	2,909,832	129,182,805,245
Số cuối năm	82,701,369,207	34,472,833,727	7,635,303,723	793,709	2,036,877	124,812,337,243

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2020	**281,097,430,000**	**411,288,522,916**			**(532,515,251,690)**	**1,508,727,551**		**161,379,428,777**
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(222,273,310,689)			(222,273,310,689)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/12/2020	**281,097,430,000**	**411,288,522,916**			**(754,788,562,379)**	**1,508,727,551**		**(60,893,881,912)**
	-	-	-		-	-		-
Số dư 01/01/2021	**281,097,430,000**	**411,288,522,916**			**(754,788,562,379)**	**1,508,727,551**		**(60,893,881,912)**
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(5,457,132,590)			(5,457,132,590)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 31/03/2021	**281,097,430,000**	**411,288,522,916**			**(760,245,694,969)**	**1,508,727,551**		**(66,351,014,502)**
					-	-		-

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2021 ĐẾN 31/03/2021
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**		**278,945,451,512**	**265,207,247,421**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		2,310,058,540	3,511,401,303
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		63,069,333,449	64,397,556,565
4	Hàng tồn kho		173,893,676,004	157,436,224,509
5	Tài sản ngắn hạn khác		39,672,383,519	39,862,065,044
II	**Tài sản dài hạn**		**255,848,880,539**	**249,434,695,152**
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
2	Tài sản số định		194,502,736,743	190,007,839,643
	- TSCĐ hữu hình		129,182,805,245	124,812,337,243
	- TSCĐ vô hình		65,319,931,498	65,195,502,400
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		24,541,658,097	24,541,658,097
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		36,804,485,699	34,885,197,412
III	**TỔNG TÀI SẢN**		**534,794,332,051**	**514,641,942,573**
IV	**Nợ phải trả**		**595,688,213,963**	**580,992,957,075**
1	Nợ ngắn hạn		589,957,117,876	575,201,537,838
2	Nợ dài hạn		5,731,096,087	5,791,419,237
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**		**- 60,893,881,912**	**- 66,351,014,502**
1	**Vốn chủ sở hữu**		**- 60,893,881,912**	**- 66,351,014,502**
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	
	- Cổ phiếu quỹ		-	
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		- 754,788,562,379	- 760,245,694,969
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**534,794,332,051**	**514,641,942,573**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	163,944,733,118	163,944,733,118
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	685,739,053	685,739,053
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	163,258,994,065	163,258,994,065
4	Giá vốn hàng bán	đồng	144,679,554,782	144,679,554,782
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	18,579,439,283	18,579,439,283
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	200,722,490	200,722,490
7	Chi phí tài chính	đồng	9,479,472,191	9,479,472,191
8	Chi phí bán hàng	đồng	10,464,721,048	10,464,721,048
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	2,851,455,471	2,851,455,471
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	(4,015,486,937)	- 4,015,486,937
11	Thu nhập khác	đồng	-	-
12	Chi phí khác	đồng	1,441,645,653	1,441,645,653
13	Lợi nhuận khác	đồng	(1,441,645,653)	(1,441,645,653)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	(5,457,132,590)	- 5,457,132,590
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	(5,457,132,590)	- 5,457,132,590
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	**(194)**	**(194)**
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	**- 194**	**- 194**

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	**Cơ cấu tài sản**			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
2	**Cơ cấu nguồn vốn**			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	**Khả năng thanh toán**			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	**Tỷ suất lợi nhuận**			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An giang, Ngày 17 tháng 06 năm 2021.

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1600583588 CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG T.P LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Nguyễn Văn Ký

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Tp.Long Xuyên, CN=CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600583588
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-06-21 14:22:48